

SACOM[®]

Vững niềm tin, bền sáng tạo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM

VPGD: 152/11B Điện Biên Phủ, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

Tel: 84.8. 3512 2930 - Fax: 84.8. 3512 2919

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 103 /ACC/2013

(V/v : Giải trình Kết quả HĐKD hợp nhất Quý 1-2013)

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 17072
	Giờ: Ngày 15 tháng 05 năm 13

Tp.HCM, ngày 13 tháng 05 năm 2013

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ vào kết quả tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất quý 1-2013 của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom với những chỉ tiêu tài chính có những biến động lớn hơn 10% so với cùng kỳ quý 1-2012, cụ thể:

Chỉ tiêu	Quý 1-2013	Quý 1-2012	So sánh
			Quý 1-2013/Quý 1-2012
Doanh thu	214.259.883.761	115.621.824.677	185,31%
Lợi nhuận sau thuế	32.908.361.810	37.593.931.527	87,54%

Lợi nhuận sau thuế quý 1-2013 lãi 32.908.361.810 đồng, giảm 12,46% so với cùng kỳ. Chênh lệch lợi nhuận chủ yếu là do lỗ trong công ty liên doanh, liên kết. Doanh thu tăng chủ yếu là do mảng dây và cáp bán được nhiều hàng trong quý 1 năm 2013.

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom

Tổng giám đốc



Đỗ Văn Trắc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.180.551.340.860	1.202.796.801.666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	277.516.261.277	291.100.113.831
1. Tiền	111		25.206.261.277	18.525.113.831
2. Các khoản tương đương tiền	112		252.310.000.000	272.575.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.058.888.889	3.058.888.889
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.058.888.889	3.058.888.889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		480.754.778.928	480.085.886.262
1. Phải thu của khách hàng	131		415.234.486.687	367.564.888.896
2. Trả trước cho người bán	132		53.729.620.245	44.876.814.489
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13.630.921.012	69.484.431.893
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.840.249.016)	(1.840.249.016)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	404.633.642.410	418.467.350.157
1. Hàng tồn kho	141		439.713.460.162	449.057.179.072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35.079.817.752)	(30.589.828.915)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.587.769.356	10.084.562.527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		859.948.870	827.856.887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.350.807.306	7.436.327.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	871.221.747	871.221.747
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	2.505.791.433	949.156.223
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.610.932.616.844	1.553.431.158.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.014.842.601.957	962.901.062.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	364.320.277.334	170.068.945.211
- Nguyên giá	222		656.265.005.737	452.652.991.179
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(291.944.728.403)	(282.584.045.968)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.582.495.881	1.677.396.405
- Nguyên giá	228		4.741.386.200	4.741.386.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.158.890.319)	(3.063.989.795)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	648.939.828.742	791.154.721.266

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	10.098.457.819	10.098.457.819
- Nguyên giá	241		11.211.821.819	11.211.821.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.113.364.000)	(1.113.364.000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	424.916.953.068	419.167.970.992
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		275.227.880.794	274.864.336.332
3. Đầu tư dài hạn khác	258		201.188.723.940	235.848.821.060
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(51.499.651.666)	(91.545.186.400)
VI. Tài sản dài hạn khác	270	V.12	161.074.604.000	161.263.666.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		51.074.604.000	51.263.666.730
3. Tài sản dài hạn khác	273		110.000.000.000	110.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.791.483.957.704	2.756.227.960.089

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

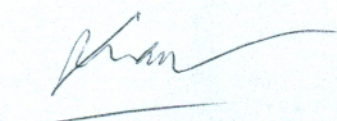
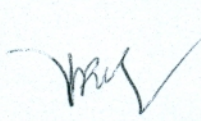
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		368.303.611.993	368.955.976.188
I. Nợ ngắn hạn	310		335.464.926.705	338.030.992.471
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	216.925.918.427	227.619.669.575
2. Phải trả cho người bán	312		78.986.727.894	68.239.409.691
3. Người mua trả tiền trước	313		8.904.822.063	7.431.871.135
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	6.251.611.136	6.441.552.097
5. Phải trả người lao động	315		4.255.838.002	8.901.110.226
6. Chi phí phải trả	316	V.15	8.913.292.922	5.562.968.566
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	8.886.610.532	9.007.521.155
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.340.105.729	4.826.890.026
II. Nợ dài hạn	330		32.838.685.288	30.924.983.717
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	2.388.835.353	2.326.710.900
4. Vay và nợ dài hạn	334		28.598.272.817	28.598.272.817
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.851.577.118	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.368.423.273.964	2.334.471.599.774
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.368.423.273.964	2.334.471.599.774
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		901.532.493.943	901.532.493.943
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		104.206.113.937	104.206.113.937
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		50.929.895.422	50.916.153.230
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.770.450.662	(30.167.481.336)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		54.757.071.747	52.800.384.127
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.791.483.957.704	2.756.227.960.089

Tp.HCM, ngày 08 tháng 05 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012	3 tháng đầu năm 2013	3 tháng đầu năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	214.259.883.761	115.621.824.677	214.259.883.761	115.621.824.677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	214.259.883.761	115.621.824.677	214.259.883.761	115.621.824.677
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	180.748.749.892	98.275.815.495	180.748.749.892	98.275.815.495
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33.511.133.869	17.346.009.182	33.511.133.869	17.346.009.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.198.710.780	2.325.107.101	6.198.710.780	2.325.107.101
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(28.697.732.409)	(32.719.264.615)	(28.697.732.409)	(32.719.264.615)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.470.694.496</i>	<i>7.198.154.707</i>	<i>4.470.694.496</i>	<i>7.198.154.707</i>
8. Chi phí bán hàng	24		7.307.454.960	5.561.728.181	7.307.454.960	5.561.728.181
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.634.019.930	9.442.839.643	12.634.019.930	9.442.839.643
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		48.466.102.168	37.385.813.074	48.466.102.168	37.385.813.074
11. Thu nhập khác	31	VI.7	62.756.040	745.903.175	62.756.040	745.903.175
12. Chi phí khác	32	VI.8	59.461.688	562.827.545	59.461.688	562.827.545
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.294.352	183.075.630	3.294.352	183.075.630
14. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	50		(12.712.987.538)	696.474.957	(12.712.987.538)	696.474.957
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	60		35.756.408.982	38.265.363.661	35.756.408.982	38.265.363.661
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.9	2.848.047.172	671.432.134	2.848.047.172	671.432.134
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70		32.908.361.810	37.593.931.527	32.908.361.810	37.593.931.527

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

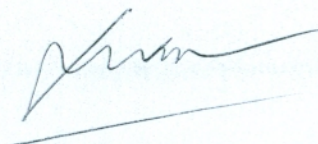
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012	3 tháng đầu năm 2013	3 tháng đầu năm 2012
18.1 Lợi ích cổ đông thiểu số	71		(862.948.084)	13.729.647	(862.948.084)	13.729.647
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		33.771.309.894	37.580.201.880	33.771.309.894	37.580.201.880
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.11	258	287		

Tp.HCM, ngày 08 tháng 05 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Xuân



Nguyễn Văn Trường



Đỗ Văn Trắc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		187.696.258.516	213.571.284.222
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(156.459.663.739)	(163.693.718.500)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.148.129.556)	(15.617.461.210)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.470.694.496)	(6.368.014.107)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.376.030.941)	(108.369.829)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.441.472.480	12.941.578.338
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.949.250.141)	(48.201.004.363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.266.037.877)	(7.475.705.449)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(58.508.542.661)	(4.164.918.778)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(48.214.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.544.750.000	82.687.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(14.200.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		65.903.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1.131.212.505	593.909.490
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		41.070.419.844	16.701.990.712
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		(24.000.000.000)	14.200.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		131.370.563.676	60.552.728.981
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(138.765.155.880)	(117.348.097.049)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
7. Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào Công ty con	37		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.394.592.204)	(42.595.368.068)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(13.590.210.237)	(33.369.082.805)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

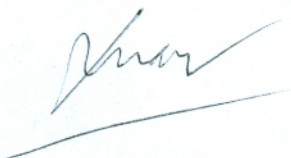
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		291.100.113.831	48.904.905.305
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.357.683	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	277.516.261.277	15.535.822.500

Tp.HCM, ngày 08 tháng 05 năm 2013

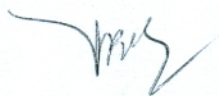
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Xuân



Nguyễn Văn Trường



Đỗ Văn Trắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 16 vào ngày 30 tháng 03 năm 2012 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch: số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

Các công ty con hợp nhất

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Cp Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	94,50%
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh, dịch vụ ...	99,70%
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	100,00%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh, dịch vụ ...	70,00%

Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Sản xuất các loại cáp nhôm, cáp viễn thông...	30,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...	25,10%
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông...	32,54%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản...	40,00%

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quần dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>04 - 08 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 05 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 28 tháng 08 năm 2008.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	31/03/2013	01/01/2013
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	206.940.604	416.106.212
Tiền gửi ngân hàng	24.999.320.673	18.109.007.619
Các khoản tương đương tiền	252.310.000.000	272.575.000.000
Cộng	277.516.261.277	291.100.113.831
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2013	01/01/2013
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	3.058.888.889	3.058.888.889
<i>Ủy thác đầu tư qua Công ty TNHH quản lý quỹ SSI</i>	3.058.888.889	3.058.888.889
Cộng	3.058.888.889	3.058.888.889
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Phải thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	-	3.284.750.000
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	-	3.284.750.000
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.840.249.016	1.840.249.016
<i>Công ty CP Viễn thông Thăng Long</i>	1.840.249.016	1.840.249.016
Phải thu khác	11.790.671.996	64.359.432.877
Cộng	13.630.921.012	69.484.431.893
4. Hàng tồn kho	31/03/2013	01/01/2013
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	120.713.311.711	126.338.128.012
Công cụ, dụng cụ	1.757.688.884	2.248.669.574
Chi phí SX, KD dở dang	267.097.584.141	263.380.234.939
Thành phẩm	49.055.045.415	55.993.603.203
Hàng hoá	1.089.830.011	1.096.543.344
Cộng giá gốc hàng tồn kho	439.713.460.162	449.057.179.072
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.079.817.752)	(30.589.828.915)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	404.633.642.410	418.467.350.157
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/03/2013	01/01/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	871.221.747	871.221.747
Cộng	871.221.747	871.221.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Tạm ứng	2.278.842.433	722.207.223
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	226.949.000	226.949.000
Cộng	2.505.791.433	949.156.223

7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang số 24)

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	SX phim giới thiệu dự án	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.379.350.000	2.181.856.200	180.180.000	4.741.386.200
Mua trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	2.379.350.000	2.181.856.200	180.180.000	4.741.386.200
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.427.610.000	1.609.352.795	27.027.000	3.063.989.795
Khấu hao trong kỳ		85.891.524	9.009.000	94.900.524
Số dư cuối kỳ	1.427.610.000	1.695.244.319	36.036.000	3.158.890.319
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	951.740.000	572.503.405	153.153.000	1.677.396.405
Số dư cuối kỳ	951.740.000	486.611.881	144.144.000	1.582.495.881

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2013	01/01/2013
Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	432.449.453.143	432.449.453.143
Chi phí mua sắm dây chuyền sản xuất dây điện từ	2.172.883.950	1.748.690.385
Chi phí dự án dây chuyền Sicme	987.862.259	899.334.562
Dự án resort Đà Lạt	203.906.477.346	165.156.470.161
Dự án Nhơn Trạch	9.423.152.044	7.248.858.820
Dự án tòa nhà BCIS	-	183.651.914.195
Cộng	648.939.828.742	791.154.721.266

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	11.211.821.819			11.211.821.819
Quyền sử dụng đất	11.211.821.819			11.211.821.819
Giá trị hao mòn lũy kế	1.113.364.000			1.113.364.000
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000			1.113.364.000
Giá trị còn lại	10.098.457.819			10.098.457.819
Quyền sử dụng đất	10.098.457.819			10.098.457.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ghi chú: Quyền sử dụng 65.492 m2 đất (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003, thời hạn sử dụng đất này từ 44-50 năm. Đã có ý kiến của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thoả thuận địa điểm cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom (Tên cũ : Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông) lập thủ tục đầu tư khu dân cư theo quy hoạch. Công ty không trích khấu hao theo biên bản kiểm toán Nhà nước tại Cục thuế Tỉnh Đồng Nai ngày 26/8/2008.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2013	01/01/2013
	Giá trị góp vốn	Giá trị góp vốn
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (a)	275.227.880.794	274.864.336.332
Đầu tư dài hạn khác (b)	201.188.723.940	235.848.821.060
Dự phòng đầu tư tài chính	-51.499.651.666	(91.545.186.400)
Cộng	424.916.953.068	419.167.970.992

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác

	31/03/2013	01/01/2013
	Giá trị vốn góp	Giá trị vốn góp
(a) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Cty LD Taihan-Sacom	104.133.258.270	102.330.684.173
Cty CP Sam Phú	6.941.064.024	7.007.743.301
Cty CP Sam Cường	11.427.264.737	11.757.302.595
Cty CP BĐS Hiệp Phú	152.726.293.763	153.768.606.263
Cộng	275.227.880.794	274.864.336.332

(b) Đầu tư dài hạn khác

Cty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Cty XL & DV Khánh Hòa	613.548.000	613.548.000
Cty CP Alphanam	7.243.518.147	7.243.518.147
Cty CP Momota	13.500.000.000	13.500.000.000
Cty CP Hòa Phát	125.452.197.293	160.112.294.413
Cty TNHH Thăng Long	9.630.635.500	9.630.635.500
Cty CP CK phố WALL	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Quốc cường Gia Lai	21.748.825.000	21.748.825.000
Cộng	201.188.723.940	235.848.821.060

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong công ty liên kết, liên doanh tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản dài hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí còn lại của công cụ, dụng cụ	257.132.206	269.235.626
Chi phí dự án cấp quang	3.469.050.004	3.854.500.005
Chi phí thuê đất KCN Long Thành	40.406.011.263	40.656.284.037
Chi phí thuê đất Khu Công Nghệ Cao	3.960.517.210	4.021.789.768
Chi phí phục vụ dự án dây điện từ	1.578.648.746	1.894.378.496
Chi phí sửa chữa văn phòng	163.252.122	190.460.811
Chi phí khác	1.239.992.449	377.017.987
Cộng	51.074.604.000	51.263.666.730
Tài sản dài hạn khác		
Ký quỹ UBND Lâm Đồng để thực hiện dự án Tuyền Lâm-Đà Lạt	110.000.000.000	110.000.000.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000
13. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	216.925.918.427	227.619.669.575
Cộng	216.925.918.427	227.619.669.575
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	812.004.194	2.282.549.214
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.566.862.938	828.287.754
Thuế xuất, nhập khẩu	22.269.298	98.441.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.336.327.807	2.765.993.904
Thuế thu nhập cá nhân	441.009.039	421.609.414
Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.263.435	-
Các loại thuế khác	49.874.425	44.670.025
Cộng	6.251.611.136	6.441.552.097
15. Chi phí phải trả	31/03/2013	01/01/2013
Chi phí công trình	8.562.496.308	5.267.560.891
Chi phí phải trả khác	350.796.614	295.407.675
Cộng	8.913.292.922	5.562.968.566
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	190.391.190	347.269.396
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	67.467.781	128.584.389
Cổ tức phải trả	1.385.675.089	1.387.867.089
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.243.076.472	7.143.800.281
Cộng	8.886.610.532	9.007.521.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Phải trả dài hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.388.835.353	2.326.710.900
Cộng	2.388.835.353	2.326.710.900

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 25)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2013		01/01/2013	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	405.777.888.000	31,02%	405.777.888.000	31,02%
Vốn góp cổ đông khác	902.206.432.000	68,98%	902.206.432.000	68,98%
Cộng	1.307.984.320.000	100%	1.307.984.320.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2013	01/01/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.307.984.320.000	1.307.984.320.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130.798.432	130.798.432
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130.798.432	130.798.432
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>130.798.432</i>	<i>130.798.432</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130.798.432	130.798.432
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>130.798.432</i>	<i>130.798.432</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	206.383.852.521	110.249.498.804
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	3.129.987.844	5.372.325.873
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.320.885.455	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1.425.157.941	-
Cộng	214.259.883.761	115.621.824.677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	206.383.852.521	110.249.498.804
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	3.129.987.844	5.372.325.873
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	3.320.885.455	-
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	1.425.157.941	-
Cộng	214.259.883.761	115.621.824.677
4. Giá vốn hàng bán	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	175.796.413.670	98.275.815.495
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	617.526.891	-
Giá vốn xây dựng, xây lắp	3.294.998.870	-
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư	1.039.810.461	-
Cộng	180.748.749.892	98.275.815.495
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.192.424.238	809.358.880
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.342.304.583
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.286.542	173.443.638
Cộng	6.198.710.780	2.325.107.101
6. Chi phí tài chính	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
Lãi tiền vay	4.470.694.496	6.368.014.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.161.086.709	764.716.441
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(40.045.534.734)	(39.909.740.440)
Chi phí tài chính khác	5.716.021.120	57.745.277
Cộng	(28.697.732.409)	(32.719.264.615)
7. Thu nhập khác	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
Thu thanh lý tài sản	-	745.903.175
Thu nhập khác	62.756.040	-
Cộng	62.756.040	745.903.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí khác	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	562.827.545
Chi phí khác	59.461.688	-
Cộng	59.461.688	562.827.545
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.848.047.172	671.432.134
Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành của các kỳ trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.848.047.172	671.432.134
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.860.493.386	76.145.950.825
Chi phí nhân công	15.644.350.657	7.122.470.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.743.479.598	4.310.147.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.551.380.135	3.803.190.683
Chi phí khác bằng tiền	7.329.131.136	1.633.193.093
Cộng	140.128.834.912	93.014.951.722
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	33.771.309.894	37.580.201.880
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	130.798.432	130.798.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	258	287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Giao dịch với các bên liên quan:

Trong quý 01 năm 2013, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	146.887.179
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	125.767.000
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	117.594.405
Cộng		390.248.584

Đến ngày 31/03/2013, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2013
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	49.953.383
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	1.939.632.750
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	40.959.895
Cộng		2.030.546.028

Các khoản phải trả thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2013
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	238.276.321
Cộng		238.276.321

Các khoản phải thu khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2013
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	32.007.594.500
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	64.373.118.798
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	7.334.956.717
Cộng		103.715.670.015

Các khoản phải trả khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2013
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	176.291.127.300
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	25.000.000
Cộng		176.316.127.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Năm nay	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và khác	Cộng
Doanh thu thuần	206.383.852.521	7.515.209.052	6.622.289.008	220.521.350.581
Chi phí trực tiếp	190.684.243.091	9.826.028.979	(20.536.602.616)	179.973.669.454
Các chi phí phân bổ	-	-	4.791.272.145	4.791.272.145
Lợi nhuận trước thuế	15.699.609.430	(2.310.819.927)	22.367.619.479	35.756.408.982
Chi phí thuế TNDN	2.803.462.148	44.585.024	-	2.848.047.172
Lợi nhuận sau thuế	12.896.147.282	(2.355.404.951)	22.367.619.479	32.908.361.810

Ghi chú: Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	277.516.261.277	291.100.113.831	277.516.261.277	291.100.113.831
Phải thu khách hàng và phải thu khác	428.865.407.699	381.803.789.773	428.865.407.699	381.803.789.773
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	204.247.612.829	238.907.709.949	152.747.961.163	147.362.523.549
Cộng	910.629.281.805	911.811.613.553	859.129.630.139	820.266.427.153
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	78.986.727.894	68.239.409.691	78.986.727.894	68.239.409.691
Vay và nợ	245.524.191.244	256.217.942.392	245.524.191.244	245.524.191.244
Chi phí phải trả	8.913.292.922	5.562.968.566	8.913.292.922	8.913.292.922
Phải trả khác	9.631.911.825	9.470.511.181	9.631.911.825	9.470.511.181
Cộng	343.056.123.885	339.490.831.830	343.056.123.885	332.147.405.038

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

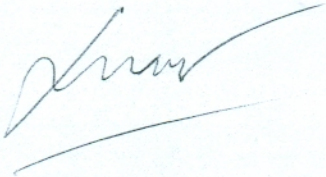
Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định Giá phù hợp.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

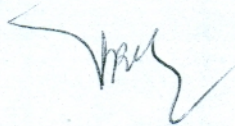
Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập



Nguyễn Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Trường

Tp.HCM, ngày 08 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Trắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 1 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

7. Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	64.651.173.557	365.424.865.434	4.854.354.578	17.722.597.610	452.652.991.179
Mua trong kỳ	6.126.947.098	7.148.772.355	233.213.636		13.508.933.089
Đầu tư XDCB hoàn thành	138.327.126.168	51.775.955.301			190.103.081.469
Tăng khác	212.850.000	106.500.000			319.350.000
Giảm khác			(212.850.000)	(106.500.000)	(319.350.000)
Số dư cuối kỳ	209.318.096.823	424.456.093.090	4.874.718.214	17.616.097.610	656.265.005.737
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	32.511.619.744	234.961.843.630	3.701.092.431	11.409.490.163	282.584.045.968
Khấu hao trong kỳ	1.553.941.495	7.322.944.992	138.010.140	392.748.775	9.407.645.402
Tăng khác	187.224.999	106.500.000			293.724.999
Giảm khác			(234.187.964)	(106.500.002)	(340.687.966)
Số dư cuối kỳ	34.252.786.238	242.391.288.622	3.604.914.607	11.695.738.936	291.944.728.403
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	32.139.553.813	130.463.021.804	1.153.262.147	6.313.107.447	170.068.945.211
Số dư cuối kỳ	175.065.310.585	182.064.804.468	1.269.803.607	5.920.358.674	364.320.277.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 1 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ này	1.307.984.320.000	901.532.493.943	104.206.113.937	50.916.153.230	(30.167.481.336)	2.334.471.599.774
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					33.771.309.894	33.771.309.894
Tăng khác				13.742.192	166.622.104	180.364.296
Số dư cuối kỳ này	1.307.984.320.000	901.532.493.943	104.206.113.937	50.929.895.422	3.770.450.662	2.368.423.273.964